TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **66**/2022/DS-ST
Ngày: 14/6/2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hưng

2. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Lễ - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 419/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2022/QĐXXST-DS ngày 03/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2022/QĐST-DS ngày 20/5/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 35/16/1/10 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ liên lạc: T10, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Lê Anh T, sinh năm 1985 và bà Mai Nữ Hoàng A, sinh năm 1988 (vắng mặt); Địa chỉ: T 3, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 25/10/2019 vợ chồng ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A có vay của tôi số tiền 50.000.000 đồng. Hai bên đã lập Hợp đồng cho vay tiền

tại Văn phòng công chứng Đ, số công chứng 012318, quyển số 10 – TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2019. Theo nội dung hợp đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng nhưng không ghi cụ thể trong hợp đồng. Tôi đã giao đủ số tiền mặt 50.000.000 đồng cho vợ chồng ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A tại Văn phòng công chứng Đ cùng ngày ký hợp đồng.

Hết thời hạn 10 ngày, tôi đã nhiều lần yêu cầu ông T bà A trả nợ gốc và lãi nhưng họ không chịu trả tiền cho tôi như thỏa thuận.

Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A trả cho tôi số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất theo mức 1%/tháng, kể từ ngày quá hạn của khoản vay là ngày 06/11/2019 đến khi xét xử.

Bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không tiến hành lấy lời khai, hòa giải được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A trả cho ông T số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất theo mức 1%/tháng, kể từ ngày quá hạn của khoản vay là ngày 06/11/2019 đến khi xét xử là có căn cứ. Bởi lẽ, căn cứ vào Hợp đồng vay tiền được hai bên xác lập ngày 25/10/2019 tại Văn phòng Công chứng Đ số công chứng 012318, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD là có cơ sở nên cần buộc bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Bị đơn có địa chỉ tại thành phố Buôn Ma Thuột nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk

Lắk thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T, bà A đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, ông T, bà A vẫn tiếp tục vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt họ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên xác định được: Do có mối quan hệ quen biết nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đã cho bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A vay số tiền 50.000.000 đồng, khi vay hai bên đã lập Hợp đồng cho vay bằng văn bản được công chứng chứng thực tại Văn phòng công chứng Đ theo số công chứng 012318, quyển số -10-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2019. Trong hợp đồng vay không thể hiện lãi suất vay. Thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày Hợp đồng được công chứng. Hết thời hạn 10 ngày, ông T đã nhiều lần yêu cầu ông T bà A trả nợ gốc và lãi nhưng ông T bà A không trả tiền như thỏa thuận nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A trả số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất theo mức 1%/tháng, kể từ ngày quá hạn của khoản vay là ngày 06/11/2019 đến khi xét xử là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất: Theo hợp đồng cho vay tiền thì hai bên xác lập đều không thể hiện về lãi suất, nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất của khoản vay từ ngày 06/11/2019 đến khi xét xử. Như vậy, có căn cứ xác định các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không thống nhất về mức lãi. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất theo quy định được xác định là 10%/năm.

Số tiền lãi: Từ ngày 06/11/2019 đến khi xét xử ngày 14/6/2022: 50.000.000đ x 10%/365 x 2 năm 7 tháng 8 ngày = 13.027.000 đồng (đã làm tròn).

Tổng số tiền gốc và lãi suất là: 50.000.000 đồng + 13.027.000 đồng = 63.027.000 đồng.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là có căn cứ nên cần chấp nhận. Cần buộc bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền 63.027.000 đồng *(Sáu mươi ba triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn đồng)*. Trong đó, số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng *(Năm mươi*

triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 14/6/2022 là 13.027.000 đồng *(Mười ba triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn đồng).*

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 63.027.000 đồng x 5% = 3.151.350 đồng *(Ba triệu, một trăm năm mốt ngàn, ba trăm năm mươi đồng).*

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền 63.027.000 đồng *(Sáu mươi ba triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng)*. Trong đó, số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)*, nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 14/6/2022 là 13.027.000 đồng *(Mười ba triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Lê Anh T và bà Mai Nữ Hoàng A phải chịu 3.151.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Đắk Lắk;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh